

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO VĂN PHÒNG ELCOM CORP QUÝ 3/2015

Gồm các biểu:

5. Bảng cân đối Kế toán
6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
8. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

| TÀI SẢN | Mã số | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | 519.185.079.628 | 664.433.247.266 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 100.313.407.111 | 45.029.468.184 |
| 1. Tiền | 111 | 3.145.075.431 | 38.877.208.198 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 97.168.331.680 | 6.152.259.986 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.201.543.907 | 8.251.543.907 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 4.414.215.740 | 4.414.215.740 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | (2.962.671.833) | (2.962.671.833) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 3.750.000.000 | 6.800.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 319.920.310.076 | 530.945.323.750 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 168.916.150.498 | 330.540.245.170 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 38.798.495.015 | 42.536.923.080 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 684.469.881 | 598.873.033 |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 136 | 108.509.350.417 | 149.289.668.007 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (2.986.155.735) | (3.020.385.540) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 87.906.443.692 | 72.464.230.036 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 87.906.443.692 | 72.464.230.036 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.843.374.842 | 7.742.681.389 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 347.584.727 | 420.384.544 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.495.790.115 | 7.322.296.845 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước | 153 | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | 403.086.453.167 | 433.003.474.407 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 26.346.310.536 | 23.752.235.938 |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | 11.848.300.536 | 9.256.025.938 |
| 2. Phải thu cho vay dài hạn | 215 | 14.400.000.000 | 14.400.000.000 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | 98.010.000 | 96.210.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 144.192.768.605 | 151.879.407.770 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 142.399.546.020 | 151.841.389.206 |
| - Nguyên giá | 222 | 199.127.918.750 | 189.526.601.572 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (56.728.372.730) | (37.685.212.366) |



| TÀI SẢN | Mã số | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------------------------|--------------------------|
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 1.793.222.585 | 38.018.564 |
| - Nguyên giá | 228 | 1.979.639.881 | 43.039.881 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (186.417.296) | (5.021.317) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 6.461.855.416 | 34.274.677.477 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.461.855.416 | 34.274.677.477 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 218.326.337.169 | 216.676.875.035 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 103.552.860.000 | 95.902.860.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 3.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | 127.229.789.500 | 144.403.982.001 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (15.456.312.331) | (28.629.966.966) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 7.759.181.441 | 6.420.278.187 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7.759.181.441 | 6.420.278.187 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 922.271.532.795 | 1.097.436.721.673 |
| NGUỒN VỐN | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | 232.919.834.723 | 381.978.940.855 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 211.793.575.864 | 367.465.180.827 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | 124.434.069.258 | 190.597.221.338 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 44.907.465.889 | 66.003.519.445 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313 | 4.541.834.618 | 12.087.215.315 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 3.152.694.913 | 5.609.898.406 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | - | 375.569.773 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | - | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 276.648.300 | 5.002.024.920 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 10.624.616.223 | 19.001.240.060 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18.191.353.241 | 63.895.628.709 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 2.484.357.339 | 2.335.142.778 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 3.180.536.083 | 2.557.720.083 |
| II . Nợ dài hạn | 330 | 21.126.258.859 | 14.513.760.028 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 338 | 14.511.968.504 | 10.365.139.217 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | - | - |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 6.614.290.355 | 4.148.620.811 |
| 4. Quỹ phát triển KH và CN | 343 | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | 689.351.698.072 | 715.457.780.818 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 689.351.698.072 | 715.457.780.818 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 409.719.980.000 | 379.399.090.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 88.112.010.000 | 118.432.900.000 |



| TÀI SẢN | Mã số | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------------------|--------------------------|
| 3. Cổ phiếu ký quỹ (*) | 415 | (1.281.500.000) | (71.500.000) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 33.775.255.576 | 31.975.255.576 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 153.825.952.496 | 180.522.035.242 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | 126.401.944.442 | 105.271.066.254 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | 27.424.008.054 | 75.250.968.988 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 922.271.532.795 | 1.097.436.721.673 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VP CÔNG TY (Quý 3/2015)

| TT | Chi tiêu | Mã số | Quý 3/2015 | Quý 3/2014 | Luỹ kế 30/09/15 | Luỹ kế 30/09/14 |
|----|---|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 155.790.758.460 | 26.736.407.721 | 392.719.091.592 | 123.450.540.840 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | 03 | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01) - (03) | 10 | 155.790.758.460 | 26.736.407.721 | 392.719.091.592 | 123.450.540.840 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 115.127.113.088 | 24.151.337.291 | 295.061.577.805 | 92.734.375.023 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10) - (11) | 20 | 40.663.645.372 | 2.585.070.430 | 97.657.513.787 | 30.716.165.817 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2.988.679.285 | 3.711.597.545 | 14.023.578.128 | 23.201.597.311 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 11.511.055.933 | 1.089.589.617 | 25.822.788.530 | 7.281.995.501 |
| | - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | 504.974.632 | 1.520.163.521 | 2.544.198.519 | 4.253.399.223 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | 2.620.907.922 | 4.920.510.421 | 13.072.187.519 | 8.352.193.006 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 13.012.332.182 | (6.061.584.799) | 41.484.042.081 | 22.203.044.766 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25) | 30 | 16.508.028.620 | 6.348.152.736 | 31.302.073.785 | 16.080.529.855 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 485.086.887 | 1.553.066 | 2.382.985.612 | 54.773.953 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 1.231.543.325 | 58.973.140 | 2.952.548.431 | 370.635.599 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32) | 40 | (746.456.438) | (57.420.074) | (569.562.819) | (315.861.646) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40) | 50 | 15.761.572.182 | 6.290.732.662 | 30.732.510.966 | 15.764.668.209 |
| 15 | + Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV | | (6.006.977.160) | 5.996.370.797 | (7.696.061.597) | 5.522.374.314 |
| 16 | + Lợi nhuận cho HĐ SX phần mềm | | 21.768.549.342 | 294.361.865 | 38.428.572.563 | 10.242.293.895 |
| 17 | Thuế TNDN tạm tính | 51 | 2.389.158.648 | 112.801.314 | 3.308.502.912 | 139.532.830 |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51) | 60 | 13.372.413.534 | 6.177.931.348 | 27.424.008.054 | 15.625.135.379 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THANH MINH



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

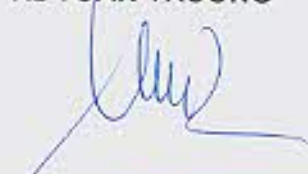
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|---|-----------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 485.403.657.822 | 174.646.374.811 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (322.693.385.680) | (178.735.157.198) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (32.445.537.252) | (27.934.312.080) |
| 4. Tiền chi trả lãi | 04 | | (2.544.198.519) | (4.253.389.223) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (5.739.220.065) | (1.693.359.669) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 85.059.793.312 | 9.032.575.362 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | (61.259.287.443) | (32.373.197.389) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | 20 | | 145.781.822.175 | (61.310.465.386) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (40.300.380.838) | (3.622.219.173) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 92.727.273 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.850.000.000) | (21.680.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 12.441.971.507 | 3.200.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (12.045.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4.082.361.032 | 8.613.303.102 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 35.648.808.417 | 15.252.168.409 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.929.512.609) | 1.763.252.338 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 6.600.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành | 32 | | (1.210.000.000) | (71.500.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 57.807.853.255 | 53.839.028.790 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (99.365.299.436) | (56.308.320.233) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (43.993.564.275) | (29.329.579.922) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (86.761.010.456) | (25.270.371.365) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 55.091.299.110 | (84.817.584.413) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 45.029.468.184 | 96.978.175.285 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 192.639.817 | 6.362.246 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 100.313.407.111 | 12.166.953.118 |

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 16 ngày 01 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 409.719.980.000 (Bốn trăm linh chín tỷ, bảy trăm mười chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 40.971.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|-----------------|---|
| - Chi nhánh Giải pháp Phần mềm | Tp. Hà Nội | Sản xuất phần mềm máy tính |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Tp. Hồ Chí Minh | Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông |
| - Văn phòng đại diện Tây Hồ | Tp. Hà Nội | Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng |
| - Văn phòng đại diện Đà Nẵng | Tp. Đà Nẵng | Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng |

| Công ty có các công ty con sau | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|--|
| - Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới | Tp. Hà Nội | SX vật liệu nhựa, Polime |
| - Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom | Tp. Hà Nội | Sản xuất phần mềm máy tính |
| - Công ty CP ELCOMPLUS | Tp. Hà Nội | Sản xuất thiết bị truyền thông |
| - Công ty TNHH VTS Hải Phòng | Tp. Hà Nội | Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT |
| - Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc | Tp. Hà Nội | Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật |
| - Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*) | Tp. Hồ Chí Minh | Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**) | TX Bắc Kạn | Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản |

| Công ty có các công ty liên kết sau | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông | Tp. Hà Nội | Ứng dụng phần mềm |

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011. Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty con này chưa đi vào hoạt động.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.



Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | ăm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 08 | năm |

Kính gửi Quý khách hàng

- | | | |
|---|----|-----|
| - Phần mềm máy tính | 5 | năm |
| - Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) | 42 | năm |

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

| | <u>9 tháng đầu năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---|---|---|
| Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính |

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6 tháng đầu năm 2015, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

